

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
TRƯỜNG TIỂU HỌC, TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC  
PHỔ THÔNG TÂY ÚC

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**năm học 2023 – 2024**

(Theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024  
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục**

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc

**1.2. Địa chỉ**

Số 157, Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

**1.3. Loại hình**

Trường trung học tư thực có nhiều cấp học, có cấp cao nhất là THPT

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

**1.4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu**

- *Sứ mệnh:*

Dựa trên truyền thống văn hóa Việt Nam và thẩm nhuần tinh thần quốc tế, các học sinh tại trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc được giáo dục để trở thành những công dân toàn cầu đầy năng động và nhiệt huyết, có khả năng trúng tuyển vào nhiều trường đại học trên toàn thế giới.

- *Tầm nhìn:*

Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc mang đến một chương trình giáo dục được tổ chức chặt chẽ và lấy học sinh làm trung tâm, thông qua triết lý học tập tiên tiến được thiết kế để thúc đẩy quyền công dân thế giới. Học sinh được thử thách bởi một chương trình năng động về học tập chủ động để mang đến sự hiểu biết và với niềm tin rằng các em có khả năng làm cho thế giới trở nên tốt đẹp hơn

- *Mục tiêu:*

+ Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc mang đến sự đa dạng trong trải nghiệm giáo dục quốc tế cho các em học sinh;

+ Phương pháp giảng dạy lấy học sinh làm trung tâm và đón nhận các trải nghiệm học tập tích cực;

+ Cộng đồng là một nguồn lực quý giá của quá trình học tập;

+ Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc tích cực thúc đẩy khái niệm “Quyền công dân toàn cầu” và trao quyền cho học sinh hành động trước các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống của chính mình và người khác;

+ Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc là một ngôi

trường độc đáo thúc đẩy các giá trị bền vững trong học sinh và cộng đồng nhà trường.

### **1.5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển**

Trường hiện nay tọa lạc tại số 157 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sáu, Quận 3, gần với các tuyến đường chính của thành phố, kết nối thuận tiện với các quận trung tâm như Quận 1, 10, Phú Nhuận, Bình Thạnh, thuận lợi cho việc đi lại và học tập của học sinh. Trường được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, hỗ trợ kịp thời của lãnh đạo Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh, Phòng Giáo dục và Đào tạo Quận 3, các cấp chính quyền địa phương.

Năm học 2023 – 2024, trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông đạt chuẩn kiểm định chất lượng mức độ 1 (tháng 12/2023), học sinh tham gia Kỳ thi Tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt 100%, trúng tuyển vào các trường Đại học và đạt học bổng học tại các trường có thứ hạng cao trên thế giới. Những kết quả đó đã phần nào khẳng định chất lượng của nhà trường trong thời gian vừa qua.

Đội ngũ giáo viên trẻ, nhiệt tình, năng động, sáng tạo và tinh thần trách nhiệm cao, thích ứng nhanh với sự thay đổi của chương trình mới. Chất lượng giáo dục của nhà trường đã tạo được uy tín trong ngành, địa phương nên học sinh, cha mẹ học sinh luôn tin tưởng đối với mọi hoạt động giáo dục trong nhà trường. Khuôn viên nhà trường thoáng mát, sạch sẽ phù hợp với môi trường giáo dục tích cực.

Sự quan tâm của lãnh đạo về điều kiện luyện tập thể thao, việc đầu tư nguồn tài chính cho hoạt động rèn luyện, đào tạo giúp cho học sinh có năng khiếu phát huy khả năng các môn thể dục, thể thao và giành nhiều giải thưởng trong các Hội thi cấp quận và cấp thành phố.

Các hoạt động ngoại khóa, hoạt động trải nghiệm, hoạt động của các câu lạc bộ, công tác rèn luyện các kỹ năng mềm cho học sinh được phát triển tốt, đã nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh.

Công tác tài chính được lãnh đạo các cấp quan tâm nên đã góp phần cải thiện được đời sống của giáo viên.

Việc chuyển từ Chương trình giáo dục phổ thông 2006 sang Chương trình giáo dục phổ thông 2018 là một cơ hội để khắc phục các điểm yếu của nhà trường. Các giáo viên chưa chú ý đầu tư cho chuyên môn nghiệp vụ phải tích cực hơn trong việc bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ để có thể tiếp cận với nội dung, phương pháp và công nghệ dạy học, kiểm tra đánh giá phù hợp với chương trình mới. Bên cạnh đó các thiết bị, phương tiện dạy học đã lạc hậu, không đồng bộ có cơ hội được thay thế, đồng bộ hóa để đáp ứng được nhu cầu dạy và học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

### **1.6. Thông tin người đại diện pháp luật**

- Họ và tên: Trần Thị Tố Như
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Địa chỉ nơi làm việc: 157 Lý Chính Thắng, phường Võ Thị Sáu, quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Số điện thoại: 028.7109 5077
- Địa chỉ thư điện tử: [ttnhu.tayuc@hcm.edu.vn](mailto:ttnhu.tayuc@hcm.edu.vn)

### 1.7. Tổ chức bộ máy

**a) Quyết định cho phép thành lập trường và Quyết định cho phép hoạt động giáo dục:**

- Quyết định cho phép thành lập trường: Quyết định số 1207/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Quyết định cho phép hoạt động giáo dục: Quyết định số 1144/QĐ-GDDT-TC ngày 07 tháng 8 năm 2014 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường:**

- Quyết định công nhận Chủ tịch Hội đồng trường: Quyết định số 4182/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường của Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc. Nhiệm kỳ 2023 – 2028.
- Quyết định công nhận Hội đồng trường: Quyết định số 4183/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hội đồng trường của Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc. Nhiệm kỳ 2023 – 2028.
- Danh sách thành viên Hội đồng trường

- |                      |                                     |
|----------------------|-------------------------------------|
| 1. Trần Văn Rững     | Chủ tịch Hội đồng trường;           |
| 2. Bùi Thị Hồng Thẩm | Thành viên Hội đồng trường;         |
| 3. Trần Anh Khoa     | Thành viên Hội đồng trường;         |
| 4. Trần Anh Kiệt     | Thành viên Hội đồng trường;         |
| 5. Trần Thị Tố Như   | Thư kí Hội đồng trường, Hiệu trưởng |

**c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng**

- Quyết định số 470/QĐ-SGDĐT ngày 26 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc, nhiệm kỳ 2024 – 2029;
- Quyết định số 447/QĐ-SGDĐT ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc công nhận Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc, nhiệm kỳ 2024 – 2029.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn; sơ đồ tổ chức bộ máy**

- Quy chế hoạt động
  - + Xây dựng quy hoạch phát triển nhà trường; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch nhiệm vụ năm học; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.
  - + Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn

+ Trường phổ thông tư thục có nhiệm vụ và quyền hạn như trường phổ thông công lập theo quy định tại Điều lệ trường tiểu học; Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Điều lệ trường tiểu học; Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học loại hình tư thục.

+ Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển nhà trường gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xác định tầm nhìn, sứ mệnh, các giá trị cốt lõi về giáo dục, văn hóa, lịch sử và truyền thống của nhà trường.

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường theo chương trình giáo dục phổ thông do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Phối hợp với gia đình học sinh, tổ chức và cá nhân trong tổ chức các hoạt động giáo dục.

+ Tuyển sinh và tiếp nhận học sinh, quản lý học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện kế hoạch phổ cập giáo dục trong phạm vi được phân công.

+ Tổ chức cho giáo viên, nhân viên, học sinh tham gia các hoạt động xã hội.

+ Quản lý giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật.

+ Huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực cho hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Quản lý, sử dụng và bảo quản cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các hoạt động về bảo đảm chất lượng giáo dục, đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Thực hiện công khai về cam kết chất lượng giáo dục, các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục và thu, chi tài chính theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện dân chủ, trách nhiệm giải trình của cơ sở giáo dục trong quản lý các hoạt động giáo dục; bảo đảm việc tham gia của học sinh, gia đình và xã hội trong quản lý các hoạt động giáo dục theo quy định của pháp luật.

+ Trường phổ thông tư thục tự chủ và tự chịu trách nhiệm về thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển; xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên; huy động, sử dụng và quản lý các nguồn lực để thực hiện mục tiêu giáo dục phổ thông.

+ Trường phổ thông tư thục có trách nhiệm báo cáo định kỳ và đột xuất theo quy định và yêu cầu của các cơ quan quản lý có thẩm quyền.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:

01 Hội đồng trường có Chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký và các thành viên khác, tổng cộng có 05 thành viên;

01 Hiệu trưởng và 01 Phó Hiệu trưởng;

Tổ chuyên môn;

Tổ văn phòng (hành chính – giáo vụ)

- Hội đồng thi đua và khen thưởng: được thành lập vào đầu mỗi năm học để tư vấn giúp hiệu trưởng tổ chức các phong trào thi đua, đề nghị danh sách khen thưởng đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh trong nhà trường. Hoạt động theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Hội đồng kỷ luật: Hội đồng kỷ luật học sinh được thành lập để xét hoặc xóa kỷ luật đối với học sinh theo từng vụ việc. Hội đồng kỷ luật học sinh do hiệu trưởng quyết định thành lập và làm chủ tịch. Các thành viên của hội đồng gồm: phó hiệu trưởng, giáo viên chủ nhiệm lớp có học sinh vi phạm, một số giáo viên có kinh nghiệm giáo dục.

- Hội đồng kỷ luật cán bộ, giáo viên, nhân viên được thành lập để xét và đề nghị xử lý kỷ luật đối với cán bộ, giáo viên, nhân viên theo từng vụ việc. Việc thành lập, thành phần và hoạt động của hội đồng kỷ luật cán bộ, giáo viên, nhân viên được thực hiện theo quy định của pháp luật.

**d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường:**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử	Địa chỉ làm việc
1	Trần Thị Tố Như	Hiệu trưởng	02871095077	<a href="mailto:ttnhu.tayuc@hcm.edu.vn">ttnhu.tayuc@hcm.edu.vn</a>	157 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3
2	Trần Quốc Bảo	Phó Hiệu trưởng	02871095077	<a href="mailto:tqbao.tayuc@hcm.edu.vn">tqbao.tayuc@hcm.edu.vn</a>	157 Lý Chính Thắng, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3

*\*Nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo trường:*

Hiệu trưởng:

- Xây dựng chiến lược phát triển nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; kế hoạch giáo dục hằng năm của nhà trường để trình hội đồng trường phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Tổ chức triển khai hoạt động dạy học và các hoạt động khác của trường theo quy định, bảo đảm chất lượng, đúng quy định của pháp luật và kế hoạch đã được hội đồng trường phê duyệt nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nhà trường;

- Tổ chức thực hiện các nghị quyết của hội đồng trường; tổ chức, điều hành các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, bảo đảm chất lượng giáo dục và hoạt động của nhà trường trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn được giao;

- Ký hợp đồng lao động đối với giáo viên, nhân viên khi được hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu ủy quyền; bổ nhiệm, miễn nhiệm tổ trưởng, tổ phó, khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên, học sinh theo quy định của pháp luật sau khi được hội đồng trường thông qua;

- Lập dự toán và quyết toán ngân sách hàng năm, trình hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định; báo cáo định kỳ với hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu, hội đồng trường và các cấp quản lý liên quan về công tác tài chính và các hoạt động của nhà trường;

- Bảo đảm trật tự, an ninh và bảo vệ môi trường, an toàn trong trường;

- Được tham dự các cuộc họp của hội đồng trường nhưng không được biểu quyết nếu không phải là thành viên của hội đồng trường; có trách nhiệm báo cáo trước hội đồng trường, hội nghị nhà đầu tư hoặc chủ sở hữu về các hoạt động dạy học của trường; có quyền bảo lưu ý kiến không nhất trí với quyết định của hội đồng trường và báo cáo cơ quan quản lý giáo dục trực tiếp xem xét, xử lý.

- Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Phó Hiệu trưởng:

- Điều hành công việc được hiệu trưởng phân công phụ trách hoặc ủy quyền;

- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý.

### 1.8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Nhà trường có ban hành đầy đủ các quy chế như:

- + Quy chế hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng
- + Quy chế dân chủ cơ sở
- + Quy chế đánh giá xếp loại viên chức, người lao động
- + Quy chế công khai
- + Quy chế phối hợp giữa nhà trường và xã hội
- + Quy chế làm việc của nhà trường
- + Quy tắc ứng xử văn hóa trong trường học

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	75		14	54	2		5				14	61		
I	Giáo viên Trong đó số giáo	55		12	43							9	46		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
	viên dạy môn													
1	Toán	4		2	2							4		
2	Lý	2			2							2		
3	Hóa	2		1	1							2		
4	Sinh	1		1	0							1		
5	Văn	4		2	2						1	3		
6	Sử	1			1							1		
7	Địa	1			1							1		
8	LS&ĐL	1			1							1		
9	KHTN	1			1							1		
10	GDCD/ GDKTPL	1			1							1		
11	Tiếng Anh	20		5	12						5	12		
12	GDTC	2		1	1							2		
13	GDQP	1			1							1		
14	Âm nhạc	1			1							1		
15	Mỹ thuật	1			1							1		
16	Trải nghiệm, Hương nghiệp	1			1							1		
17	Tin học	3			3						1	2		
18	Công nghệ	2			2							2		
	Giáo viên tiểu học	9			9						2	7		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>2</b>		<b>1</b>	<b>1</b>						<b>2</b>			
1	Hiệu trưởng	1			1						1			
2	Phó hiệu trưởng	1		1							1			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>18</b>		<b>1</b>	<b>10</b>	<b>2</b>		<b>5</b>			<b>3</b>	<b>15</b>		
1	Nhân viên văn thư	1			1							1		
2	Nhân viên kế toán	1			1							1		
3	Thủ quỹ	1			1							1		
4	Nhân viên y tế	1				1						1		

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
5	Nhân viên thư viện	1			1							1		
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1							1		
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1							1		
8	Nhân viên tâm lý học đường	2		1	1						1	1		
9	Giám thị	3			2	1					1	2		
10	Nhân viên bảo vệ, tạp vụ	6			1			5				1	5	

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học/số lớp</b>	22/22	2.7m <sup>2</sup> /học sinh
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
5	Số phòng học bộ môn	03	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	-
7	Bình quân lớp/phòng học	-	-
8	Bình quân học sinh/lớp	-	24 – 28 học sinh/ lớp
<b>III</b>	<b>Số điểm trường lẻ</b>	0	-
<b>IV</b>	<b>Tổng diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	3477.9 m <sup>2</sup>	
<b>V</b>	<b>Diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>	800 m <sup>2</sup>	
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	55 - 70 m <sup>2</sup>	
2	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	210 m <sup>2</sup>	



STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m <sup>2</sup> )	800 m <sup>2</sup>	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m <sup>2</sup> )	80 m <sup>2</sup>	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m <sup>2</sup> )	0 m <sup>2</sup>	
6	Diện tích phòng học tin học (m <sup>2</sup> )	80 m <sup>2</sup>	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m <sup>2</sup> )	80 m <sup>2</sup>	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m <sup>2</sup> )	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m <sup>2</sup> )	35 m <sup>2</sup>	
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu</b> (Đơn vị tính: bộ)		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	22	
1.1	Khối lớp 1	01	
1.2	Khối lớp 2	01	
1.3	Khối lớp 3	01	
1.4	Khối lớp 4	01	
1.5	Khối lớp 5	01	
1.6	Khối lớp 6	01	
1.7	Khối lớp 7	01	
1.8	Khối lớp 8	01	
1.9	Khối lớp 9	01	
1.10	Khối lớp 10	05	
1.11	Khối lớp 11	04	
1.12	Khối lớp 12	03	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
2.6	Khối lớp 6	0	
2.7	Khối lớp 7	0	
2.8	Khối lớp 8	0	
2.9	Khối lớp 9	0	
2.10	Khối lớp 10	0	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2.11	Khối lớp 11	0	
2.12	Khối lớp 12	0	
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	25	
<b>IX</b>	<b>Tổng số thiết bị dùng chung khác</b>		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	01	
2	Cát xét	0	
3	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	01	
4	Bảng tương tác	01	
5	Máy tính xách tay	25	
6	Ipad	25	

	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )
<b>X</b>	<b>Nhà bếp</b>	0
<b>XI</b>	<b>Nhà ăn</b>	330

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
<b>XII</b>	<b>Phòng nghỉ cho học sinh bán trú</b>	22 1650 - 2100 m <sup>2</sup>	321	2.4 – 3.1 m <sup>2</sup>
<b>XIII</b>	<b>Khu nội trú</b>	/	/	/

<b>XIV</b>	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	04	0	12 / 12	0	0.8 m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(\*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
<b>XV</b>	<b>Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh</b>	x	
<b>XVI</b>	<b>Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)</b>	x	
<b>XVII</b>	<b>Kết nối internet</b>	x	

XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

\* Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: (danh sách đính kèm)

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a. Kế hoạch tự đánh giá, Kết quả đánh giá ngoài và công nhận kiểm định chất lượng giáo dục của trường; Kế hoạch cải tiến chất lượng.

Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá ngoài theo các văn bản hướng dẫn.
- Hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường ngày được nâng lên.

Cụ thể:

Tự đánh giá: Cấp độ 1

Đánh giá ngoài: Năm học 2023- 2024 nhà trường tham gia đánh giá ngoài và được công nhận đạt cấp độ 1 giai đoạn 2023 - 2028.

b. Chương trình giáo dục tích hợp

- *Chương trình giảng dạy:* thực hiện Chương trình giáo dục tích hợp giữa Chương trình Tú tài bang Tây Úc do Cơ quan quản lý chương trình và tiêu chuẩn học đường thuộc Chính phủ bang Tây Úc (School Curriculum and Standards Authority) cung cấp và Chương trình giáo dục phổ thông của Việt Nam đã được phê duyệt tại Quyết định số 5337/QĐ- BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm: các môn Toán, Khoa học và Tiếng Anh đối từ lớp 1 đến lớp 10; các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học và tiếng Anh đối với lớp 11, lớp 12.

- *Cơ quan Quản lý chương trình:* Cơ quan quản lý Chương trình và Tiêu chuẩn học đường bang Tây Úc (School Curriculum and Standards Authority); Trụ sở: 303 Sevenoaks Street, Cannington Western Australia theo Quyết định thành lập: Đạo luật School Curriculum and Standards Authority năm 1997.

- Ngôn ngữ thực hiện các hoạt động giáo dục: tiếng Anh, tiếng Việt.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2023 - 2024

##### 1. Cấp Tiểu học

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	113	24	20	22	24	23
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	113	24	20	22	24	23

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
<b>III</b>	<b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b>						
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	113 100%	24 100%	20 100%	22 100%	24 100%	23 100%
2	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	113 100%	24 100%	20 100%	22 100%	24 100%	23 100%
3	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
<b>IV</b>	<b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>						
1	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	83 73.5%	15 62.5%	16 80%	17 77.3%	17 70.8%	18 78.3
2	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	30 26.5%	09 37.5	4 20%	5 22.7%	7 29.2	5 21.7
3	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
<b>V</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	113 100%	24 100%	20 100%	22 100%	24 100%	23 100%
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	113 100%	24 100%	20 100%	22 100%	24 100%	23 100%
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

## 2. Cấp Trung học cơ sở

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	73 100%	27 100%	25 100%	21 100%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>					
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	49 67.1%	20 74.1%	14 56%	15 71.4%	

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	22 30.1%	6 22.2%	10 40%	6 28.6%
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 2.8%	1 3.7%	1 4%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	73 100%	27 100%	25 100%	21 100%
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	26 35.6%	10 13.7%	9 12.3%	7 9.6%
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	23 31.5%	10 13.7%	5 6.8%	8 11%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
<b>V</b>	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>				
<b>VI</b>	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá ((tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VII</b>	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>VIII</b>	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	34/39	10/17	13/12	11/10
<b>IX</b>	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>	05	3	1	1

### 3. Cấp Trung học phổ thông

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
<b>I</b>	<b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	235 99.2%	106 98.2%	84 100%	45 100%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	02 0.8%	02 1.8%		
<b>II</b>	<b>Số học sinh chia theo học lực</b>				
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	94 49%	54 50%	40 47.6%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	80 41.7%	47 43.5%	33 39.3%	
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	17 8.9%	7 6.5%	10 11.9%	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.4%		1 1.19%	
5	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				36 80%
6	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				8 17.8%
7	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				1 2.2%
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	237 100%	108 100%	84 100%	45 100%
a	Học sinh xuất sắc / Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	94 49%	54 50%	40 47.6%	
b	Học sinh giỏi / Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	80 41.7%	47 43.5%	33 39.3%	
c	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	36 80%			36 80%
d	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	8 17.8%			8 17.8%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)				
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)				
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)				
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)				
<b>IV</b>	<b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	03		02	01

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	<b>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</b>				45
VI	<b>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</b>				
1	Giỏi ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )	36 80%			36 80%
2	Khá ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )	8 17.8%			8 17.8%
	Trung bình ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )	1 2.2%			1 2.2%
VII	<b>Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng</b> ( <i>tỷ lệ so với tổng số</i> )	45 100%			45 100%
VIII	<b>Số học sinh nam/số học sinh nữ</b>	121/116	58/50	46/38	17/28
IX	<b>Số học sinh dân tộc thiểu số</b>				

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các khoản thu, chi

#### 1.1. Các khoản thu

- Học phí.
- Các khoản thu khác: phí dịch vụ (xe đưa rước, đồng phục, giáo trình, ...).

#### 1.2. Các khoản chi

- Tiền lương và phúc lợi cho đội ngũ.
- Các khoản chi cho việc đảm bảo vận hành cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giáo dục.
- Chi phí cho các dịch vụ thuê mướn để phục vụ hoạt động giáo dục.
- Chi hỗ trợ người học (học bổng, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng, ...)
- Các khoản chi khác như đào tạo chuẩn nghề nghiệp, bồi dưỡng thường xuyên, tham quan và học tập trong và ngoài nước, giao lưu quốc tế.

### 2. Kết quả chính sách hỗ trợ người học

- Số suất học bổng khuyến học: 30
- Số học sinh nhận phần thưởng tuyển sinh đầu cấp (lớp 1, lớp 6, tuyển sinh 10): 159
- Số suất ưu đãi học phí cho con cán bộ, giáo viên, nhân viên trong trường: 10
- Số học sinh có hoàn cảnh khó khăn được hỗ trợ: 7

## VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Thực hiện hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018 các cấp học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học; thực hiện hiệu quả phân cấp quản lý gắn với trách nhiệm giải trình trong tổ chức thực hiện kế hoạch năm học theo quy định và phù hợp với thực tiễn tại địa phương.



2. Thực hiện phát triển trường, lớp và đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học; duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện giáo dục tiểu học là giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục 2019.

3. Tiếp tục nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý; xây dựng kế hoạch, đào tạo, bồi dưỡng và tự bồi dưỡng để có đủ giáo viên, bảo đảm chất lượng dạy học các môn học, hoạt động giáo dục theo Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học; triển khai hiệu quả công tác đánh giá và bồi dưỡng thường xuyên giáo viên, cán bộ quản lý theo chuẩn nghề nghiệp và chuẩn hiệu trưởng.

4. Đẩy mạnh chuyển đổi số, đổi mới công tác quản lý, quản trị trường học; thực hiện quản trị trường học dân chủ, kỷ cương, nề nếp, chất lượng và hiệu quả giáo dục; Tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, quy tắc ứng xử văn hóa trường học, phòng chống bạo lực học đường, công khai trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo,... trong đội ngũ nhà giáo, học sinh theo quy định.

5. Tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra, giám sát theo quy định; khai thác, sử dụng sách giáo khoa, các nguồn học liệu, thiết bị dạy học hiệu quả, phù hợp thực tiễn; vận dụng linh hoạt các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học nhằm phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; phát động, tổ chức các phong trào thi đua, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong công tác dạy học.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm học 2023 – 2024 của trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Úc./. *h*

**Nơi nhận**

- Phòng KT&KĐCLGD
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Trần Thị Tố Như**